

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước thành phố năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
KHÓA IX, KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 8802/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước thành phố năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 (theo báo cáo chi tiết đính kèm) với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.902.320.786.230 đồng.

2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 29.352.996.605.438 đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 29.234.300.608.117 đồng.

c) Kết dư ngân sách địa phương: 118.695.997.321 đồng.

3. Quyết toán thu, chi ngân sách thành phố:

a) Tổng thu ngân sách thành phố: 27.077.426.979.826 đồng.

b) Tổng chi ngân sách thành phố: 26.962.353.089.857 đồng.

Trong đó:

- Chi trả nợ gốc các khoản vay của NSNN năm 2025: 57.900.000.000 đồng.

- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 9.252.827.596.131 đồng.

- Chi chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026: 9.176.129.563.253 đồng.

c) Kết dư ngân sách thành phố: 115.073.889.969 đồng.

4. Xử lý kết dư ngân sách thành phố:

- Trích nộp 50% vào quỹ dự trữ tài chính: 57.536.944.984 đồng.
- Hạch toán 50% còn lại vào thu ngân sách thành phố năm 2026 theo quy định pháp luật: 57.536.944.985 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực II;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các phường, xã;
- VP: LĐ và các CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiến



Biểu số 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết/số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.678.110	29.352.997	187,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.818.157	12.919.738	119,4
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.811.300	12.774.022	118,2
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	390.000	469.743	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.050.000	4.125.951	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.750.000	2.056.415	
	Lệ phí trước bạ	265.000	373.226	
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	29.022	
	Thuế thu nhập cá nhân	560.000	700.069	
	Thuế bảo vệ môi trường	426.000	243.989	
	Phí, lệ phí	359.000	406.755	
	Tiền sử dụng đất	2.400.000	3.161.472	
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	665.833	
	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển			
	Thu từ bán tài sản nhà nước			
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.682	
	Thu khác ngân sách	140.000	250.847	
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên	48.300	55.473	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	26.000	24.973	
	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	65.000	69.908	
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	135.000	138.666	
-	Thu viện trợ, huy động đóng góp	6.857	145.715	2.125,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.046.330	4.642.163	152,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.872.231	1.872.231	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.174.099	2.769.932	235,9

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
IV	Thu kết dư năm trước		69.208	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.813.623	11.632.293	641,4
VI	Thu vay ngân sách địa phương		45.810	
VII	Thu nộp cấp trên	-	43.784	-
B	TỔNG CHI NSDP	15.748.410	29.234.301	185,6
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.383.008	17.517.170	113,9
1	Chi đầu tư phát triển	4.309.506	5.191.040	120,5
2	Chi thường xuyên	10.763.693	12.314.880	114,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.000	10.070	45,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
5	Dự phòng ngân sách	279.772	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
7	Chi viện trợ, huy động đóng góp	6.857	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	365.402	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	11.442.415	-
IV	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	23.387	-
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	193.429	-
VI	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay		57.900	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		118.696	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	79.700	57.900	72,6
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-
2	Từ ngân sách thành phố (kết dư ngân sách)	79.700	57.900	72,6
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	70.300	45.810	65,2
1	Vay bù đắp bội chi	70.300	45.810	65,2
2	Vay để trả nợ gốc	-	-	-
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	150.000	709.387	472,9
			-	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (*)	12.360.857	10.818.157	26.603.823	24.621.239		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.360.857	10.818.157	14.902.321	12.919.738	120,6	119,4
I	Thu nội địa	11.304.000	10.811.300	13.190.356	12.774.022	116,7	118,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	390.000	390.000	469.743	469.743	120,4	120,4
	- Thuế giá trị gia tăng	253.150	253.150	267.162	267.162	105,5	105,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.700	114.700	180.787	180.787	157,6	157,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150	160	160	106,6	106,6
	- Thuế tài nguyên	22.000	22.000	21.634	21.634	98,3	98,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.050.000	4.050.000	4.126.559	4.125.951	101,9	101,9
	- Thuế giá trị gia tăng			624.115	624.115	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			537.756	537.756	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.960.726	2.960.119	-	-
	- Thuế tài nguyên			3.961	3.961	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.750.000	1.750.000	2.056.418	2.056.415	117,5	117,5
	- Thuế giá trị gia tăng	1.241.000	1.241.000	1.191.664	1.191.664	96,0	96,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.000	335.000	440.601	440.600	131,5	131,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000	69.870	69.868	1.746,8	1.746,7
	- Thuế tài nguyên	170.000	170.000	354.283	354.283	208,4	208,4
4	Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	373.226	373.226	140,8	140,8
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	29.022	29.022	111,6	111,6
7	Thuế thu nhập cá nhân	560.000	560.000	700.069	700.069	125,0	125,0
8	Thuế bảo vệ môi trường	710.000	426.000	406.623	243.989	57,3	57,3
9	Phí, lệ phí	416.000	359.000	481.141	406.755	115,7	113,3
10	Tiền sử dụng đất	2.400.000	2.400.000	3.161.472	3.161.472	131,7	131,7
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	170.000	665.833	665.833	391,7	391,7
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	1.682	1.682	168,2	168,2
13	Thu khác ngân sách	270.000	140.000	400.639	250.847	148,4	179,2
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	48.300	84.384	55.473	120,5	114,9
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	26.000	26.000	24.973	24.973	96,0	96,0
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	65.000	65.000	69.908	69.908	107,6	107,6
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	135.000	135.000	138.666	138.666	102,7	102,7
II	Thu về dầu thô			-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.050.000	-	1.558.574	-	148,4	-
1	Thuế xuất khẩu	90.000		130.005	-	144,5	-

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
2	Thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	253.000		93.459	-	36,9	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	705.000		1.325.816		188,1	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			7.103		-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-		-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	1.000		1.647	-	164,7	-
8	Phí, lệ phí hải quan			-	-	-	-
9	Thu khác	1.000		544	-	54,4	-
IV	Thu viện trợ	6.857	6.857	13.834	6.158	-	-
V	Các khoản huy động, đóng góp			139.557	139.557	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	11.632.293	11.632.293	-	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	69.208	69.208	-	-

Ghi chú: (*) không bao gồm thu bổ sung, thu nộp cấp trên và thu vay



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán (HĐND thành phố giao)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.748.410	29.234.301	185,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.383.008	17.517.170	113,9
I	Chi đầu tư phát triển	4.309.506	5.191.040	120,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.309.506	5.191.040	120,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích		-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-
II	Chi thường xuyên	10.763.693	12.314.880	114,4
	<i>Trong đó:</i>			-
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.172.940</i>	<i>5.141.707</i>	<i>99,4</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>49.968</i>	<i>37.785</i>	<i>75,6</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.000	10.070	45,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
V	Dự phòng ngân sách*	279.772		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-
VII	Chi viện trợ, huy động đóng góp	6.857		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU*	365.402	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	11.442.415	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		193.429	-
Đ	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		23.387	-
E	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM		57.900	-

* Các khoản chi từ dự phòng ngân sách, các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia đã tổng hợp cùng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên; đồng thời phân tích tại các biểu chi tiết.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	13.609.807	26.938.966	197,9
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.544.914	9.252.828	141,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.699.491	8.452.108	126,2
I	Chi đầu tư phát triển	3.100.346	4.149.510	133,8
II	Chi thường xuyên	3.410.252	4.141.704	121,4
1	Chi quốc phòng	123.855	174.729	141,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.590	72.564	140,7
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	970.025	1.117.422	115,2
4	Chi Khoa học và công nghệ	46.868	36.614	78,1
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	758.258	800.128	105,5
6	Chi Văn hóa du lịch	126.984	181.272	142,8
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.344	12.512	44,1
8	Chi thể dục thể thao	41.520	34.813	83,8
9	Chi bảo vệ môi trường	70.044	83.973	119,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	436.576	664.476	152,2
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	589.490	807.532	137,0
12	Chi bảo đảm xã hội	100.186	86.268	86,1
13	Chi thường xuyên khác	66.512	69.401	104,3
14	Chi từ nguồn viện trợ và huy động nhân dân đóng góp	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi vay	22.000	10.070	45,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
V	Dự phòng ngân sách	163.856	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-
VII	Chi viện trợ, huy động đóng góp	1.857		
VIII	Chi hỗ trợ địa phương khác		23.387	
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	149.645	-
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG (*)	365.402	-	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.176.130	
Đ	CHI TRẢ NỢ GÓC TRONG NĂM	-	57.900	



BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7- năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024 chuyển sang	Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026			So sánh (%)	Giải trình
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng		
A	B	I	$2 = 2a + 2b$	2a	2b	$3 = 2/1$	C
	Tổng cộng	10.279.927.744.033	9.176.129.563.253	6.782.132.505.761	2.393.997.057.492	89,3	
1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	68.047.091.678	507.845.941.480	507.645.941.480	200.000.000	746,3	Chủ yếu là các khoản kinh phí được bổ sung vào quý IV/2025 và kỳ 13-25 được chuyển nguồn theo quy định.
2	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	3.244.022.649.035	3.403.942.967.879	1.031.083.681.339	2.372.859.286.540	104,9	Chuyển nguồn số dự tạm ứng vốn đầu tư XD CB; Chuyển nguồn vốn một số dự án đang triển khai thực hiện nhưng khối lượng chưa đạt nên chưa thanh toán số vốn tạm ứng theo quy định.
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		175.840.534.223	175.840.534.223			Chuyển nguồn theo quy định Nghị quyết của Quốc hội
4	Kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật	37.569.402.000	45.225.092.200	42.270.178.200	2.954.914.000	120,4	Danh mục và dự toán mua sắm tập trung, sửa chữa giao cho đơn vị, đã phê duyệt đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm nhưng chưa giải ngân kịp trong năm, nên chuyển sang năm 2026 tiếp tục thực hiện
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội;	4.673.725.897.717	2.836.374.345.112	2.836.374.345.112	-	60,7	Nguồn cải cách tiền lương sử dụng chưa hết chuyển năm sau theo quy định; kinh phí thực hiện các mục tiêu bảo trợ xã hội.
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	6.909.594.004	35.957.163.099	35.957.163.099	-	520,4	Chủ yếu là các khoản thanh toán chi thường xuyên cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động chưa thanh toán kịp trong năm 2025 nên chuyển nguồn sang 2026 để tiếp tục thanh toán.
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	35.355.706.115	39.300.608.928	21.317.751.976	17.982.856.952	111,2	Một số một nhiệm vụ, đề tài dự án đã được triển khai thực hiện một phần, số dự toán còn lại không thực hiện kịp trong năm nên phải chuyển nguồn sang 2026 để tiếp tục thực hiện

STT	Nội dung	Năm 2024 chuyển sang	Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026			So sánh (%)	Giải trình
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng		
A	B	I	$2 = 2a + 2b$	2a	2b	$3 = 2/1$	C
8	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể;		4.299.910.332	4.299.910.332			Dự toán viện trợ chưa giải ngân hết được chuyển nguồn theo quy định
9	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chỉ còn lại năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	1.967.938.751.128	2.127.343.000.000	2.127.343.000.000	-	108,1	Các khoản tăng thu, dự toán còn lại được cấp có thẩm quyền thông qua phương án sử dụng, địa phương thực hiện chuyển nguồn sang năm.
10	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	246.358.652.356	-	-	-	-	





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							Nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)			
		Tổng	Trong đó		Dự phòng	Tổng	Tổng chi ĐTPT	Chi đầu tư phát triển		Tổng chi TX	Chi thường xuyên				Tổng chi	Trong đó	Chi đầu tư	Chi Thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng	Trong đó: Chi SN giáo dục và đào tạo		Tổng	Trong đó: Chi SN giáo dục và đào tạo						
A	B	I	2	3	4	5		6	7		8	9	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ	8.016.359	999.098	6.900.384	115.658	9.214.706	1.041.530	1.041.531	206.055	8.173.176	8.173.178	3.974.087	43.784	2.266.285				
1	Phường Phong Điền	305.923	17.645	284.024	4.254	392.510	30.007	30.007	135	362.504	362.504	122.517	2.391	40.526	128,30%	170,06%	127,63%	
2	Phường Phong Thái	215.880	18.514	194.542	2.824	248.792	28.193	28.193	2.386	220.599	220.599	124.671	1.722	49.822	115,25%	152,28%	113,39%	
3	Phường Phong Dinh	167.839	6.522	158.967	2.350	189.216	13.244	13.244	2.300	175.972	175.972	90.106	1.193	42.254	112,74%	203,06%	110,70%	
4	Phường Phong Phú	128.298	10.633	115.772	1.893	140.189	5.785	5.785	600	134.404	134.404	62.221	1.658	29.380	109,27%	54,41%	116,09%	
5	Phường Phong Quảng	167.373	23.630	141.870	1.873	193.334	36.202	36.202	9.391	157.132	157.132	80.464	2.128	43.650	115,51%	153,20%	110,76%	
6	Xã Đan Điền	256.408	52.105	202.191	2.112	266.855	52.769	52.769	13.979	214.087	214.087	118.309	1.206	57.055	104,07%	101,27%	105,88%	
7	Xã Quảng Điền	361.491	66.975	290.957	3.559	396.292	55.053	55.053	17.267	341.238	341.238	126.973	1.281	70.904	109,63%	82,20%	117,28%	
8	Phường Hương Trà	238.125	12.039	221.800	4.286	305.512	15.886	15.886	3.203	289.626	289.626	97.478	4.782	40.668	128,30%	131,95%	130,58%	
9	Phường Kim Trà	184.415	24.735	156.842	2.838	200.186	18.749	18.749	2.188	181.437	181.437	103.684	664	57.200	108,55%	75,80%	115,68%	
10	Xã Bình Điền	116.979	4.220	110.824	1.935	134.634	7.367	7.367	1.612	127.267	127.267	64.945	584	27.834	115,09%	174,57%	114,84%	
11	Phường Kim Long	179.884	12.512	163.983	3.389	227.390	42.862	42.862	16.109	184.528	184.528	110.289	461	27.107	126,41%	342,57%	112,53%	
12	Phường Hương An	134.929	12.488	119.600	2.841	153.994	31.184	31.184	5.590	122.811	122.811	70.825	310	33.545	114,13%	249,71%	102,68%	
13	Phường Phú Xuân	520.984	10.945	502.295	7.584	614.297	46.067	46.067	21.813	568.230	568.230	280.334	1.000	61.311	117,91%	420,89%	113,13%	
14	Phường Thuận An	186.102	17.938	165.620	2.544	210.024	23.765	23.765	11.725	186.259	186.259	116.923	588	31.491	112,85%	132,49%	112,46%	
15	Phường Hóa Châu	158.065	14.108	141.673	2.284	181.457	20.077	20.077	9.559	161.380	161.380	95.720	748	23.654	114,80%	142,31%	113,91%	
16	Phường Dương Nỗ	145.298	33.410	110.216	1.672	164.583	37.969	37.969	7.455	126.614	126.614	87.637	303	54.606	113,27%	113,65%	114,88%	
17	Phường Mỹ Thượng	191.708	46.290	143.236	2.182	197.347	28.129	28.129	2.450	169.218	169.218	112.356	588	49.994	102,94%	60,77%	118,14%	
18	Phường Vỹ Dạ	175.980	13.813	159.612	2.555	196.358	16.219	16.219	3.465	180.139	180.139	115.492	497	60.327	111,58%	117,42%	112,86%	
19	Phường Thuận Hóa	464.875	63.509	393.988	6.418	489.846	19.783	19.783	9.602	470.063	470.063	227.786	955	107.453	105,37%	31,15%	119,31%	
20	Phường An Cựu	152.466	28.997	121.240	2.129	181.638	27.259	27.259	15.095	154.378	154.378	82.924	344	70.870	119,13%	94,01%	127,33%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							Nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)			
		Tổng	Trong đó		Dự phòng	Tổng	Tổng chi ĐTPT	Chi đầu tư phát triển		Tổng chi TX	Chi thường xuyên				Tổng chi	Chi đầu tư	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng	Trong đó: Chi SN giáo dục và đào tạo		Tổng	Trong đó: Chi SN giáo dục và đào tạo					Chi đầu tư	Chi Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5		6	7		8	9	13	14	15	16	17	
21	Phường Thủy Xuân	122.905	8.158	112.734	2.013	156.918	26.780	26.780	2.737	130.138	130.138	74.173	284	57.391	127,67%	328,27%	115,44%	
22	Xã Phú Vinh	218.854	63.314	152.015	3.525	213.300	36.140	36.140		177.160	177.160	95.303	2.012	69.867	97,46%	57,08%	116,54%	
23	Xã Phú Hồ	148.643	35.751	111.265	1.627	150.352	23.413	23.413	2.474	126.939	126.939	66.992	1.063	57.288	101,15%	65,49%	114,09%	
24	Xã Phú Vang	302.257	55.560	243.472	3.225	328.964	48.325	48.325		280.638	280.638	115.640	1.134	97.424	108,84%	86,98%	115,27%	
25	Phường Thanh Thủy	283.058	113.000	166.714	3.344	277.297	87.538	87.538	17.268	189.758	189.758	112.375	3.798	304.746	97,96%	77,47%	113,82%	
26	Phường Hương Thủy	182.568	50.733	129.225	2.610	172.616	24.414	24.414	5.945	148.203	148.203	75.312	511	132.512	94,55%	48,12%	114,69%	
27	Phường Phú Bài	332.541	71.742	255.890	4.909	349.578	60.859	60.859	12.356	288.719	288.719	121.551	182	225.460	105,12%	84,83%	112,83%	
28	Xã Vinh Lộc	160.279	16.480	142.491	1.308	190.300	15.102	15.102	214	175.199	175.199	88.291	940	13.152	118,73%	91,64%	122,95%	
29	Xã Hưng Lộc	161.917	30.495	130.228	1.194	170.965	15.966	15.966	2.585	154.999	154.999	96.314	678	19.062	105,59%	52,36%	119,02%	
30	Xã Lộc An	163.669	11.260	151.093	1.316	188.293	8.315	8.315	271	179.979	179.979	105.556	667	24.366	115,05%	73,84%	119,12%	
31	Xã Phú Lộc	277.941	20.607	248.230	9.104	353.368	17.733	17.733	1.274	335.636	335.636	85.421	1.943	11.968	127,14%	86,05%	135,21%	
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	196.360	14.820	177.975	3.565	239.450	26.269	26.269	338	213.181	213.181	121.154	1.342	43.715	121,94%	177,25%	119,78%	
33	Xã Long Quảng	95.435	2.260	92.281	894	120.435	11.537	11.537		108.898	108.898		271	47.039	126,20%	510,50%	118,01%	
34	Xã Nam Đông	89.346	490	88.000	856	109.412	5.559	5.559		103.853	103.853	54.629	511	24.532	122,46%	1134,48%	118,01%	
35	Xã Khe Tre	129.338	5.400	122.756	1.182	156.493	5.486	5.486	0	151.007	151.007	81.907	493	19.938	121,00%	101,60%	123,01%	
36	Xã A Lưới 1	130.763	2.200	125.907	2.657	201.201	18.897	18.897	2.943	182.305	182.305	81.409	1.378	32.048	153,87%	858,93%	144,79%	
37	Xã A Lưới 2	273.720	2.500	265.608	5.612	372.417	22.339	22.339	392	350.079	350.079	142.504	2.284	48.816	136,06%	893,55%	131,80%	
38	Xã A Lưới 3	120.939	3.300	114.983	2.656	141.411	6.131	6.131	972	135.280	135.280	63.376	279	21.438	116,93%	185,79%	117,65%	
39	Xã A Lưới 4	120.813	0	119.000	1.813	172.326	18.187	18.187		154.140	154.140	72.224	428	22.324	142,64%		129,53%	
40	Xã A Lưới 5	51.991	0	51.265	726	65.156	5.974	5.974	362	59.182	59.182	28.302	182	13.551	125,32%		115,44%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	TỔNG CỘNG	7.415.152,0	728.085,5	6.688.967,0	9.254.690,0	728.169,2	8.524.658,4			
1	Phường Phong Điền	289.089	25.126	263.963	391.595	25.126	366.469	135%	100%	139%
2	Phường Phong Thái	196.044	19.613	176.431	250.273	19.613	230.660	128%	100%	131%
3	Phường Phong Dinh	163.611	22.412	141.199	217.123	22.412	194.711	133%	100%	138%
4	Phường Phong Phú	115.553	24.639	92.815	151.121	24.639	126.482	131%	100%	136%
5	Phường Phong Quảng	151.614	20.703	130.911	214.015	20.703	193.312	141%	100%	148%
6	Xã Đan Điền	225.363	15.505	209.858	281.836	15.505	266.331	125%	100%	127%
7	Xã Quảng Điền	322.413	12.502	309.911	403.933	12.502	391.431	125%	100%	126%
8	Phường Hương Trà	226.284	16.135	210.149	315.523	16.135	299.388	139%	100%	142%
9	Phường Kim Trà	168.777	19.689	149.088	223.529	19.689	203.840	132%	100%	137%
10	Xã Bình Điền	114.618	21.118	93.500	150.174	21.118	129.056	131%	100%	138%
11	Phường Kim Long	169.824	23.004	146.820	195.459	23.004	172.455	115%	100%	117%
12	Phường Hương An	116.149	16.725	99.424	130.634	16.725	113.909	112%	100%	115%
13	Phường Phú Xuân	490.235	30.824	459.411	577.653	30.824	546.829	118%	100%	119%
14	Phường Thuận An	174.789	19.263	155.526	209.790	19.859	189.931	120%	103%	122%
15	Phường Hóa Châu	144.834	14.231	130.603	179.748	14.231	165.517	124%	100%	127%
16	Phường Dương Nỗ	141.490	8.968	132.522	188.246	8.440	179.806	133%	94%	136%
17	Phường Mỹ Thượng	159.227	13.540	145.687	180.166	13.708	166.458	113%	101%	114%
18	Phường Vỹ Dạ	156.539	11.476	145.063	185.645	11.476	174.169	119%	100%	120%
19	Phường Thuận Hóa	434.136	25.131	409.005	466.583	25.131	441.452	107%	100%	108%
20	Phường An Cựu	131.776	12.036	119.740	165.383	12.036	153.347	126%	100%	128%
21	Phường Thủy Xuân	111.111	14.524	96.587	129.908	14.524	115.384	117%	100%	119%
22	Xã Phú Vinh	179.786	23.056	156.730	208.548	23.056	185.492	116%	100%	118%
23	Xã Phú Hồ	130.314	14.071	116.243	148.964	14.071	134.893	114%	100%	116%
24	Xã Phú Vang	286.653	16.860	269.793	352.994	16.860	336.134	123%	100%	125%
25	Phường Thanh Thủy	227.218	12.942	214.276	256.964	12.942	244.022	113%	100%	114%
26	Phường Hương Thủy	170.413	13.281	157.132	188.135	13.281	174.854	110%	100%	111%
27	Phường Phú Bài	322.630	16.214	306.416	389.338	16.214	371.259	121%	100%	121%
28	Xã Vinh Lộc	150.148	12.679	137.469	192.634	12.679	179.955	128%	100%	131%
29	Xã Hưng Lộc	143.889	8.803	135.086	166.578	8.803	157.775	116%	100%	117%
30	Xã Lộc An	155.061	11.374	143.687	200.401	11.338	189.063	129%	100%	132%
31	Xã Phú Lộc	261.995	8.615	253.380	340.909	8.740	332.169	130%	101%	131%
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	184.414	10.965	173.449	243.648	10.779	232.869	132%	98%	134%
33	Xã Long Quảng	95.238	15.111	80.127	139.529	15.056	124.473	147%	100%	155%
34	Xã Nam Đông	88.208	11.710	76.498	126.418	11.710	114.708	143%	100%	150%
35	Xã Khe Tre	126.697	15.819	110.878	167.317	15.819	151.498	132%	100%	137%
36	Xã A Lưới 1	130.141	33.687	96.454	199.602	33.687	165.915	153%	100%	172%

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
37	Xã A Lưới 2	269.205	34.145	235.060	345.752	34.145	311.607	128%	100%	133%
38	Xã A Lưới 3	117.309	31.014	86.295	142.312	31.014	111.298	121%	100%	129%
39	Xã A Lưới 4	120.504	36.534	83.970	165.834	36.534	129.300	138%	100%	154%
40	Xã A Lưới 5	51.853	14.042	37.811	70.476	14.042	56.434	136%	100%	149%



Biểu số 8

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Tổng nguồn	995.744	260.281	735.463	
B	Tổng kinh phí đã phân bổ sử dụng	995.744	260.281	735.463	
I	Chi đầu tư XDCB	377.058		377.058	
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	-			
III	Chi thường xuyên	618.686	260.281	173.905	
III.1	Chi các nhiệm vụ thuộc thành phố	281.925	224.225	57.700	
	Chi sự nghiệp kinh tế	74.086	16.386	57.700	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.915	4.915		
	Chi sự nghiệp y tế	27.653	27.653		
	Chi đảm bảo xã hội	525	525		
	Chi an ninh	16.606	16.606		
	Chi quốc phòng	13.755	13.755		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	82.977	82.977		
	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	1.182	1.182		
	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	-			
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-			
	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	54.836	54.836		
	Chi khác	5.390	5.390		
III.2	Hỗ trợ mục tiêu ngân sách huyện	152.261	36.056	116.205	
IV	Chi bổ sung dự phòng	112.500		112.500	
V	Chi bổ sung tiền lương	72.000		72.000	

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG QUẢN LÝ NĂM 2025
KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN**

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	1.076.121	1.020.691	94,8
A	Khối đơn vị cấp tỉnh	648.165	873.602	134,8
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	25.053	14.946	59,7
2	Lĩnh vực y tế	450.344	550.586	122,3
3	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	9.916	13.041	131,5
4	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	5.073	96.322	1.898,7
5	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí	0	12.146	-
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	154.604	178.656	115,6
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	3.175	7.905	249,0
B	Khối đơn vị cấp xã	427.956	147.089	34,4
1	Phường Phong Điền	956	819	85,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	956	819	85,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
2	Phường Phong Thái	710	680	95,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	710	680	95,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
3	Phường Phong Dinh	830	374	45,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	830	374	45,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
4	Phường Phong Phú	892	885	99,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	892	885	99,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
5	Phường Phong Quảng	695	447	64,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	695	447	64,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
6	Xã Đan Điền	582	582	100,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	582	582	100,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
7	Xã Quảng Điền	749	749	100,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	749	749	100,0

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
8	Phường Hương Trà	2.095	2.969	141,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.095	2.969	141,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
9	Phường Kim Trà	819	715	87,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	819	715	87,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
10	Xã Bình Điền	530	224	42,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	530	224	42,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
11	Phường Kim Long	3.025	3.574	118,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.025	3.574	118,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
12	Phường Hương An	888	761	85,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	888	761	85,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
13	Phường Phú Xuân	356.619	88.471	24,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	356.619	88.471	24,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
14	Phường Thuận An	2.941	4.299	146,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.941	4.299	146,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
15	Phường Hóa Châu	1.601	507	31,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.601	507	31,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
16	Phường Dương Nỗ	945	472	50,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	945	472	50,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
17	Phường Mỹ Thượng	2.427	3.474	143,1
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.427	3.474	143,1
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
18	Phường Vỹ Dạ	3.247	3.060	94,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.247	3.060	94,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
19	Phường Thuận Hóa	24.716	20.389	82,5
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	7.882	3.343	42,4
b	Lĩnh vực văn hóa	6.841	6.841	100,0
c	Lĩnh vực kinh tế	9.994	10.204	102,1
20	Phường An Cựu	3.162	764	24,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.162	764	24,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
21	Phường Thủy Xuân	2.452	2.081	84,9
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.452	2.081	84,9
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
22	Xã Phú Vinh	1.263	329	26,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.263	329	26,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
23	Xã Phú Hồ	849	240	28,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	849	240	28,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
24	Xã Phú Vang	1.663	1.567	94,2
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.663	1.567	94,2
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
25	Phường Thanh Thủy	2.627	3.365	128,1
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.627	3.365	128,1
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
26	Phường Hương Thủy	1.763	900	51,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.763	900	51,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
27	Phường Phú Bài	1.904	1.239	65,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.904	1.239	65,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
28	Xã Vinh Lộc	1.062	673	63,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.062	673	63,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
29	Xã Hưng Lộc	1.346	520	38,6
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.346	520	38,6
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
30	Xã Lộc An	1.207	477	39,5
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.207	477	39,5
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
31	Xã Phú Lộc	989	544	55,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	989	544	55,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	1.609	525	32,6
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.609	525	32,6
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
33	Xã Long Quảng	52	54	102,9
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	0	0	-
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế	52	54	102,9
34	Xã Nam Đông	131	26	19,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	131	26	19,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
35	Xã Khe Tre	180	97	54,1
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	180	97	54,1
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
36	Xã A Lưới 1	95	23	23,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	95	23	23,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
37	Xã A Lưới 2	128	128	100,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	128	128	100,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
38	Xã A Lưới 3	86	29	33,3
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	86	29	33,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			
39	Xã A Lưới 4	84	40	48,1
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	84	40	48,1
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
40	Xã A Lưới 5	36	19	52,9
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	36	19	52,9
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			



BÁO CÁO QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024 (**)	KẾ HOẠCH NĂM 2025						THỰC HIỆN NĂM 2025						DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM				TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM				TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	Trong đó:					TỔNG SỐ	Trong đó:					
				NSTW HỒ TRỢ	NGÂN SÁCH TỈNH HỒ TRỢ	NGUỒN KHÁC				NSTW HỒ TRỢ	NGÂN SÁCH TỈNH HỒ TRỢ	NGUỒN KHÁC			
A	B	I	2	3a	3b	3c	4	5=2-4	6	7a	7b	7c	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	824.239	204.521	0	85.817	118.704	210.545	-6.024	454.321	0	21.234	433.087	262.641	191.680	1.015.919
1	Quỹ đầu tư phát triển	127.494	64.517		62.817	1.700	20.000	44.517	190.587	0	0	190.587	45.884	144.703	272.197
2	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	208.962	95.000			95.000	90.000	5.000	142.580	0		142.580	175.073	-32.493	176.469
3	Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	47.059	21.000		21.000		21.000	0	19.434		19.434		27.190	-7.756	39.303
4	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.794	2.000		2.000		2.000	0	17.307		1.800	15.507	9.828	7.479	10.273
5	Quỹ bảo vệ môi trường	85.762	11.500			11.500	3.545	7.955	29.348			29.348	3.883	25.465	111.227
6	Quỹ phát triển đất	312.959	1.504			1.504	70.000	-68.496	46.734			46.734	0	46.734	359.693
7	Quỹ phòng chống thiên tai	37.243	7.000			7.000	2.000	5.000	8.071			8.071	369	7.702	44.945
8	Quỹ bảo tồn di sản Huế	1.966	2.000			2.000	2.000	0	260	0	0	260	414	-154	1.812
9	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã (*)	0													

(*) Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã được thành lập theo Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế), Quỹ đang trong quá trình lập thủ tục đề nghị bổ sung vốn điều lệ nên chưa phát sinh các hoạt động nghiệp vụ và thu chi tài chính.

(**) Báo cáo không tổng hợp đối với số liệu của 03 quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đã giải thể, bao gồm:

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) về thông qua phương án giải thể Quỹ và Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND thành phố Huế về giải thể Quỹ).
- Quỹ Hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng (theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Huế về giải thể Quỹ).
- Quỹ phát triển nhà ở thành phố Huế (theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND thành phố Huế về giải thể Quỹ).